TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST
Ngày 23 -02- 2022
V/v "Tranh chấp ly hôn và con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tài

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Trọn

2. Bà Trần Ánh Nhạn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Son – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Ngô Anh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 323/2021/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp "Ly hôn và con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị B, sinh năm 1987. (Vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Tạm trú: ấp A, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.
Bị đơn: Anh T, sinh năm 1990. (Vắng mặt).
Địa chỉ: E 770, Kp 5, phường L, thành phố B, tỉnh Đ. Tạm trú: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện chị B trình bày: Chị và anh T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về kinh tế gia đình, ngoài ra còn bất đồng trong vấn đề sinh hoạt tình cảm của vợ chồng nên chị và anh T sống ly thân luôn đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu P, sinh ngày 03-4-2016 và cháu Đ, sinh ngày 01-02-2019, hiện các cháu đang sống chung nhà với chị B, chị yêu cầu nuôi con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu Phát và cháu Đạt mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng, hai cháu là 3.000.000 đồng/tháng, cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống được.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh T trình bày: Anh thống nhất lời trình của chị B về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Còn việc anh và chị B phát sinh mâu thuẫn là do tác động từ gia đình bên chị B, anh thăm con thì mẹ của chị B đóng cửa không cho vào và chị của chị B cầm máy điện thoại quay phim không cho anh đến thăm con. Ngoài ra chị B tự ý đưa con về ngoại gửi không báo cho anh biết.

Nay về hôn nhân chị B yêu cầu ly hôn anh đồng ý ly hôn với chị B; Về con chung anh yêu cầu nuôi cháu Phát và giao cháu Đạt cho chị B nuôi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung anh không yêu cầu giải quyết; Về nợ chung không có.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Chị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh T được triệu hợp lệ nhiều lần nhưng anh T cố ý vắng mặt. Do đó đề nghị xét xử vắng mặt chị B và anh T theo Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B đối với anh T; về con chung giao chị B nuôi dưỡng cháu P, sinh ngày 03-4-2016 và cháu Đ, sinh ngày 01-02-2019, buộc anh T cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật; về tài sản chung chị B và anh T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết; nợ chung anh chị khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh T được triệu hợp lệ nhiều lần nhưng anh T cố ý vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Chị B và anh T chung sống với nhau vào năm 2015, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn nên chị B có đơn yêu cầu ly hôn, anh T đồng ý. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B đối với anh T là có căn cứ.

[3] Về con chung: Chị B và anh T chung sống có 02 con chung là cháu P, sinh ngày 03-4-2016 và cháu Đ, sinh ngày 01-02-2019. Chị B yêu cầu nuôi dưỡng cả hai cháu P và Đ. Chị B yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu P và cháu Đ mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng, hai cháu là 3.000.000 đồng/tháng, cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống được. Anh T yêu cầu nuôi cháu Phát và giao cháu Đạt cho chị B nuôi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Qua làm việc cháu Phát và Đạt đang sống chung với chị B hiện tại các cháu đang phát triển bình thường nên giao chị B tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu là có căn cứ. Về cấp dưỡng nuôi con anh T xác định thu nhập của anh mỗi tháng là 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, nên anh có khả năng cấp dưỡng nuôi hai cháu P và Đ mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị B đối với anh T. Buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu P và cháu Đ mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng, hao cháu là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống được.

[4] Về tài sản chung: Chị B và anh T không yêu cầu nên không giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị B và anh T khai không có nên không giải quyết.

[6] Xét đề nghị của đại Viện viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, anh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội về án phí, lệ phí;

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B đối với anh T. Chị B được ly hôn với anh T.

2. Về con chung: Giao chị B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu P, sinh ngày 03-4-2016 và cháu Đ, sinh ngày 01-02-2019.

Buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu P và cháu Đ mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng, hai cháu là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống được. Thời hạn bắt đầu cấp dưỡng nuôi con kể từ khi bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị B và anh T không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị B và anh T khai không có nên không giải quyết.

5. Về án phí: Chị B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị B đã nộp 300.000 theo biên lai thu

số 0023886 ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu (chị B đã nộp xong). Anh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. Báo cho chị B, anh T có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- UBND xã Cẩm Giang;
- Lưu: TAGD, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Tài